

PHỤ LỤC 01 - TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG ĐẮC CẨM THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐẾN 31/10/2025)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắc Cẩm)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO				THỰC HIỆN ĐẾN 31/10/2025		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		SO SÁNH	
		DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯỜNG HƯỞNG	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯỜNG HƯỞNG	UTH NSNN/DT TÍNH GIAO VÀ HĐND QUYẾT ĐỊNH	UTH NS PHƯỜNG HƯỞNG/ DỰ TOÁN GIAO 2025
A	Thu NSNN trên địa bàn	222.500	9.658	222.500	9.658	48.566	3.728	82.607	4.961	37,13	51,37
I	Thu nội địa	222.500	9.658	222.500	9.658	48.566	3.728	82.607	4.961	37,13	51,37
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	37.200		37.200		6.952		6.952		18,69	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	208		208		67		96		46,15	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.244		38.244		10.610		28.493		74,50	
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.655		8.655		4.823		5.787		66,87	
6	Thuế bảo vệ môi trường			-							
7	Lệ phí trước bạ	11.450	573	11.450	573	6.590	525	10.328	573	90,20	100,00
8	Thu phí, lệ phí	2.888	1.120	2.888	1.120	1.504	1.262	3.744	1.411	129,64	125,98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		1	1	1	1		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	575	575	575	575	305	305	575	575	100,00	100,00
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước			-		1.610		1.610			
12	Thu tiền sử dụng đất	31.750	3.175	31.750	3.175	15.550	1.555	23.213	2.321	73,11	73,11
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-		0		0			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	996		996		5		89		8,94	
16	Thu khác ngân sách	1.148	50	1.148	50	529	59	1.698	59	147,91	117,90
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	65	65	65	65	21	21	21	21	32,31	32,31
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	100		100						-	
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	89.221	4.100	89.221	4.100					-	-
II	Thu từ dầu thô (3)										
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu										
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu										
2	Thuế xuất khẩu										
3	Thuế nhập khẩu										
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu										
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu										
6	Thu khác										
B	Thu NS địa phương		83.566		83.566	-	70.476	-	109.175		130,65
I	Thu cân đối ngân sách		79.911		79.911	-	42.590	-	75.214		94,12
1	Thu hưởng theo phân cấp		9.658		9.658		3.728		4.961		51,37

		DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯỜNG HƯỞNG	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯỜNG HƯỞNG	UTH NSNN/DT TÍNH GIAO VÀ HĐND QUYẾT ĐỊNH	UTH NS PHƯỜNG HƯỞNG/ DỰ TOÁN GIAO 2025
2	Thu bổ sung cân đối		70.254		70.254		38.862		70.254		100,00
II	Thu bổ sung có mục tiêu		3.655		3.655	-	25.551	-	31.625		865,25
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		3.540		3.540		25.551		31.625		893,36
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		115		115						-
III	Thu chuyển nguồn		-		-	-	2.218	-	2.218		
IV	Thu kết dư		-		-	-	117	-	117		

PHỤ LỤC 02-TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cắm)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025 TÍNH GIAO VÀ HĐND QUYẾT ĐỊNH	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2025	Bao gồm					Thực hiện 10 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán chuyển nguồn năm 2024 sang	DT HĐND PHƯỜNG giao đầu năm	Trong đó		Bổ sung trong năm			Dự toán tính giao và Dự toán HĐND phường quyết định	Nhiệm vụ chi
						Cân đối NSDP	NS TW, tính bổ sung có mục tiêu					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	12	13
	Tổng chi NSDP (A+B)	86.128	128.967	4.369	86.128	80.034	6.054	38.470	93.312	127.564	148,11	98,91
A	Chi cân đối NSP	83.566	125.881	3.845	83.566	79.911	3.655	38.470	91.952	125.885	150,64	100,00
I	Chi đầu tư đầu phát triển	9.075	23.150	3.675	9.075	7.275	1.800	10.400	14.655	18.314	201,81	79,11
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	3.175	3.175		3.175	3.175			579	2.439	76,82	76,82
2	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công công nghiệp		14.075	3.675	-			10.400	14.075	14.075		100,00
3	Phân cấp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	-	-		-							
4	Phân cấp hỗ trợ các công trình cấp bách	-	-		-							
5	Nguồn tăng thu sử dụng đất	4.100	4.100	-	4.100	4.100			-	-	-	-
6	Nguồn thu tiền sử dụng đất chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	571	571		571		571			571	100,00	100,00
7	Nguồn thu tiền sử dụng đất , tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai....theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011	1.229	1.229		1.229		1.229			1.229	100,00	100,00
II	Chi thường xuyên	72.893	100.963	-	72.893	71.038	1.855	28.070	76.217	105.803	145,15	104,79
1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	100	100		100		100		-		-	-

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025 TÍNH GIAO VÀ HĐND QUYẾT ĐỊNH	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2025	Bao gồm					Thực hiện 10 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán chuyển nguồn năm 2024 sang	DT HĐND PHƯỜNG giao đầu năm	Trong đó		Bổ sung trong năm			Dự toán tính giao và Dự toán HĐND phường quyết định	Nhiệm vụ chi
						Cân đối NSDP	NS TW, tính bổ sung có mục tiêu					
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	41.801	41.887	-	41.801	41.785	16	86	30.698	43.680	104,50	104,28
2.1	Sự nghiệp giáo dục	41.728	41.814		41.728	41.712	16	86	30.698	43.607	104,50	104,29
2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	73	73		73	73				73	100,00	100,00
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	30.992	58.976	-	30.992	29.253	1.739	27.984	45.519	62.123	200,45	105,34
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế	818	1.077		818	818		258	1.072	1.077	131,54	100,00
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	624	624		624	624			507	624	100,00	100,00
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	951	951		951	951			559	951	100,00	100,00
3.4	Chi sự nghiệp thể thao	161	161		161	161			107	161	100,00	100,00
3.5	Chi đảm bảo xã hội	4.083	7.024		4.083	3.646	437	2.941	5.098	7.024	172,02	100,00
3.6	Chi quản lý hành chính	21.573	45.138		21.573	21.567	6	23.565	36.043	48.085	222,89	106,53
3.7	Chi an ninh - quốc phòng	2.466	2.466		2.466	1.170	1.296	-	2.133	2.666	108,11	108,11
3.7.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	1.416	1.416		1.416	120	1.296		1.039	1.416	100,00	100,00
3.7.2	Chi quốc phòng địa phương	1.050	1.050		1.050	1.050			1.094	1.250	119,05	119,05
3.8	Chi sự nghiệp y tế	314	314		314	314				314	100,00	100,00
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		-		-					-		
3.10	Chi khác ngân sách		1.221		-			1.221		1.221		100,00
III	Dự phòng	1.598	1.598	-	1.598	1.598			910	1.598	100,00	100,00

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025 TÍNH GIAO VÀ HDND QUYẾT ĐỊNH	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2025	Bao gồm					Thực hiện 10 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán chuyên nguồn năm 2024 sang	DT HDND giao đầu năm	Trong đó		Bổ sung trong năm			Dự toán tính giao và Dự toán HDND phường quyết định	Nhiệm vụ chi
						Cân đối NSDP	NS TW, tính bổ sung có mục tiêu					
V	Nguồn cân đối tiền lương		170	170	-				170	170		100,00
B	Chương trình MTQG	2.562	3.086	524	2.562	123	2.399	-	1.360	1.679	65,52	54,39
1	CTMTQG Nông thôn mới	1.002	1.028	26	1.002		962	-	988	988	98,56	96,10
	Vốn đầu tư	922	948	25,6	922		922		908	908	98,43	95,77
	Vốn sự nghiệp	80	80		80	40	40		80	80	100,00	100,00
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	960	1.275	315	960	82	878	-	2	268	27,90	21,01
	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-				
	Vốn sự nghiệp	960	1.275	315	960	82	878		2	268	27,90	21,01
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN	600	784	184	600	41	559	-	370	423	70,53	54,01
	Vốn đầu tư	324	339	14,569	324	15	309		289	289	89,25	85,41
	Vốn sự nghiệp	276	445	169	276	26	250		81	134	48,55	30,11

Hết nhiệm vụ chi

Hết nhiệm vụ chi